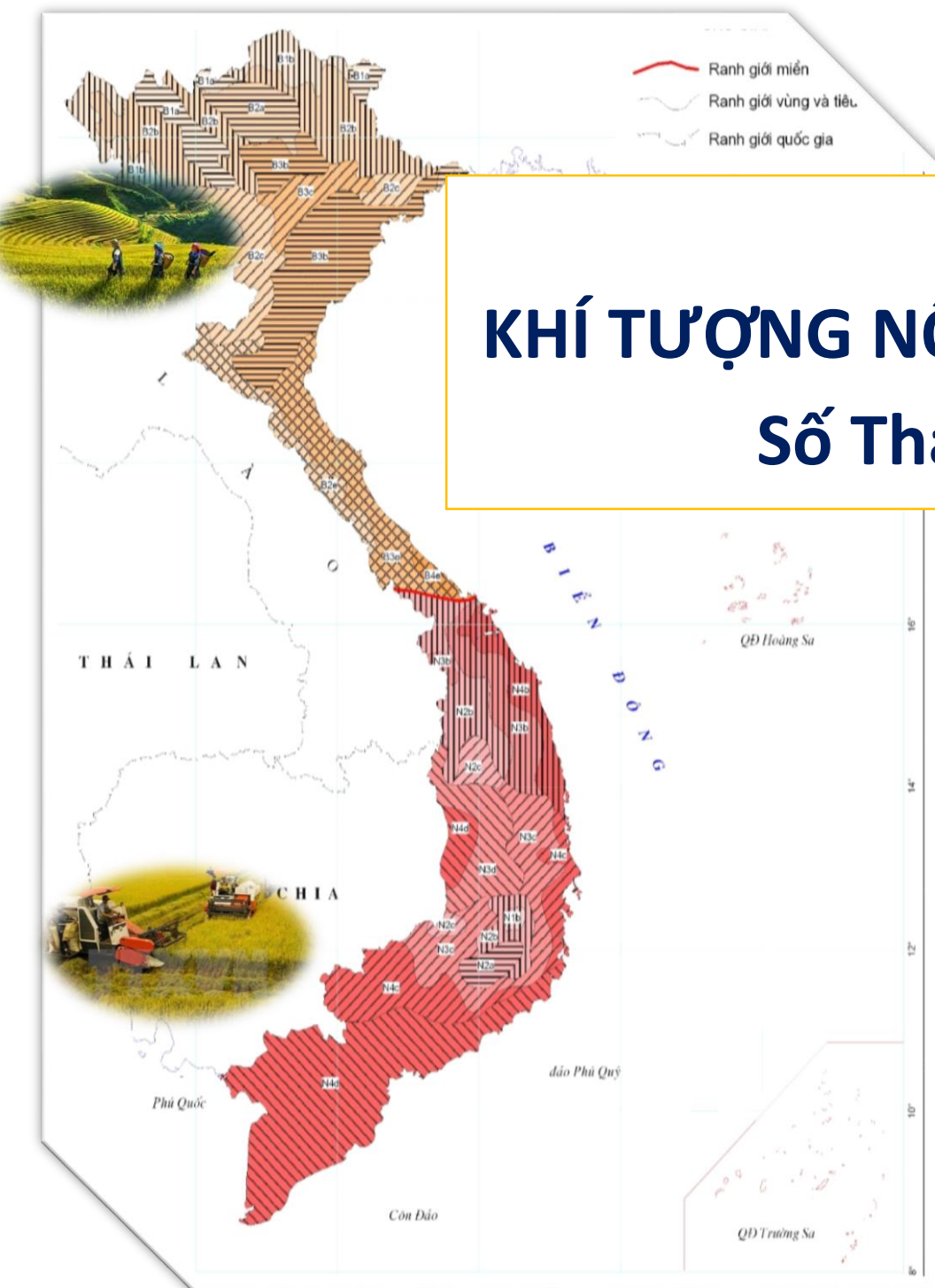




BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội



THÔNG BÁO

KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP

Số Tháng VII/2021

Hà Nội, tháng 7 năm 2021

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	2
I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG VI/2021	3
1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc.....	3
1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ.....	6
1.3. Vùng Bắc Trung Bộ.....	8
1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.....	10
1.5. Vùng Tây Nguyên	11
1.6. Vùng Đông Nam Bộ.....	13
1.7. Vùng Tây Nam Bộ.....	14
II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG VI/2021.....	16
III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	22

LỜI NÓI ĐẦU

Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp do Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng và 29 trạm khí tượng nông nghiệp do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tuần do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (1 tháng, 3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (0243) 7733090-407

Fax: (0243) 8358626

Email: ktnn407@gmail.com nguyenson.imh@gmail.com

Webside: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghep>

I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG VI/2021

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong Tháng VI/2021 tại các địa phương trong cả nước đều phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN ($0,2^{\circ}\text{C}$ đến $2,9^{\circ}\text{C}$) (hình 8).

Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là $41,2^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 3/VI/2021 tại Lạc Sơn, Hòa Bình và trạm Láng; thấp nhất tuyệt đối là $14,5^{\circ}\text{C}$ xảy ra ngày 18/VI/2021 tại Đà Lạt.

Lượng mưa trong tháng tại hầu hết các địa phương thấp hơn giá trị TBNN (từ 0 đến 303,9mm) ngoại trừ một số khu vực thuộc Bắc Trung Bộ, ĐB Bắc Bộ cao hơn TBNN từ 0 đến 656,6mm (hình 9). Tổng lượng mưa tháng cao nhất là 863mm tại Cần Thơ.

Lượng mưa ngày cao nhất đạt 240mm xảy ra vào ngày 13/VI/2021 tại Vinh.

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các khu vực cao hơn TBNN từ 0 – 79 giờ; Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 14%.

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng Tháng VI/2021 ở từng vùng của nước ta như sau:

1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.1.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng VI/2021 dao động từ $20,4$ đến $30,9^{\circ}\text{C}$, (Hình 1) và phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ $0,3$ đến $2,6^{\circ}\text{C}$ và phổ biến cao hơn Tháng VI/2020 từ $0-3,1^{\circ}\text{C}$. (Hình 8, bảng 1).

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng VI/2021 dao động từ $18,5$ đến $29,5^{\circ}\text{C}$, giá trị thấp nhất tuyệt đối trong tháng là 16°C xảy ra vào ngày 4/VI/2021 tại SaPa.

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng VI/2021 phổ biến dao động từ $23,2$ đến $36,1^{\circ}\text{C}$, giá trị cao nhất tuyệt đối trong tháng là $41,2^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 3/VI/2021 tại Lạc Sơn và Hòa Bình.

1.1.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng VI/2021 dao động từ 95 đến 597mm; phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0mm đến 284mm. Hầu hết các khu vực có tổng lượng mưa thấp hơn cùng thời kỳ năm 2020 từ 0mm đến 120mm, ngoại trừ một số khu vực thuộc Tây Bắc, Hà Giang, Quảng Ninh thấp hơn từ 0 đến 58mm (Hình 9, Bảng 1).

Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 21mm đến 129mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 8 đến 26 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 3 đến 9 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 3 đến 17 ngày.

1.1.3. Diễn biến về số giờ nắng và độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng VI/2021 dao động từ 82 giờ đến 236 giờ, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0 giờ đến 51 giờ; và phổ biến thấp hơn Tháng VI/2020 từ 0-75 giờ. (Hình 10, bảng 1).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng VI/2021 dao động từ 73% đến 89%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 12; và xấp xỉ hoặc cao hơn so với năm 2020 từ 0-27%, ngoại trừ một số trạm khu vực Tây Bắc cao hơn từ 0 - 12% (Hình 11, bảng 1). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 33% xảy ra vào ngày 6/VI/2021 tại Trùng Khánh.

1.1.4. Diễn biến về tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi Tháng VI/2021 dao động từ 12 đến 141mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được từ 3 đến 11mm.

Trong Tháng VI/2021 hầu hết khu vực Trung du và miền núi phía Bắc đều đủ ẩm cho tới thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp, chỉ số K dao động từ 0,8- 4,93. (Hình 13).

1.1.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

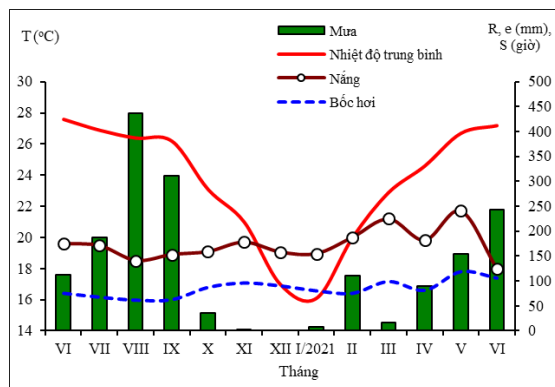
- Gió tây khô nóng xuất hiện từ 1 - 15 ngày trong đó 1 -6 ngày xuất hiện với cường độ mạnh.

- Đông xuất hiện từ 1 - 19 ngày.

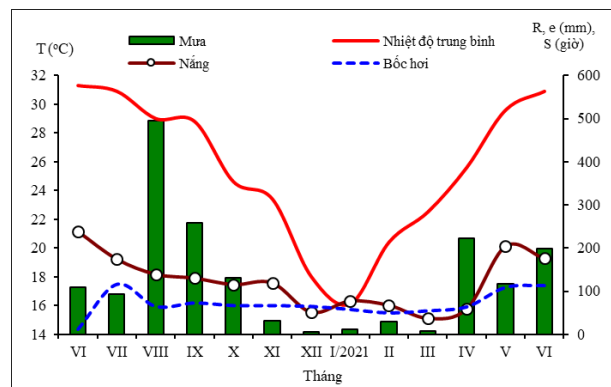
Bảng 1. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VI/ 2021	So với VI/ 2020	So với TBNN	Tháng VI/ 2021	So với VI/ 2020	So với TBNN	Tháng VI/ 2021	So với VI/ 2020	So với TBNN	Tháng VI/ 2021	So với VI/ 2020	So với TBNN
Mường Tè	26,6	-0,7	0,3	503	59	25,8	137	-4	17	89	4	3
Sìn Hồ	21,9	0,7	2,2	376	-189	-127,0	104	-30	-1	77	-5	-12
Tam Đường	24,1	-0,2	1,3	321	-117	-166,5	161	37	40	85	1	-2
Than Uyên	26,7	-0,6	1,1	95	174	-69,2	142	33	20	84	1	-1
Lai Châu	27,3	-0,1	0,8	488	41	64,8	137	-1	15	87	0	0
Tuần Giáo	26,7	0,2	1,6	95	-59	-209,8	142	-30	12	84	1	-2
Điện Biên	27,2	-0,4	1,3	244	132	-31,4	124	-51	-21	83	1	-2
Quỳnh nhai	27,7	0,0	0,5	122	-114	-190,8	154	-25	21	80	4	-6
Sơn La	26,2	-0,3	1,1	164	79	-89,8	152	-69	3	80	-1	-4
Sông Mã	27,9	-0,5	1,5	124	69	-91,4	151	-47	3	81	9	-4
Cò Nòi	25,9	-0,5	1,2	204	119	-11,7	148	-51	-16	79	7	-5
Yên Châu	28,6	-1,2	1,6	141	104	-55,7	184	-33	29	81	8	0
Bắc Yên	26,4	-1,1	1,4	256	204	-15,1	183	-49	22	78	3	-4
Phù Yên	30	-0,9	2,3	233	154	11,2	209	-45	51	74	8	-6
Mộc Châu	24,3	-1,2	1,3	218	100	-2,8	157	-75	0	80	3	-5
Mai Châu	29	-0,4	1,5	231	65	-33,1	148	-54	-6	80	2	-2
Kim Bôi	29,7	-0,6	1,9	400	284	92,2	185	-47	42	82	2	-2
Chi Nê	30,7	-0,6	2,0	207	63	-47,4	199	-58	32	77	5	-5
Hoà Bình	30,6	-0,3	2,4	329	231	70,7	195	-53	31	76	0	-7

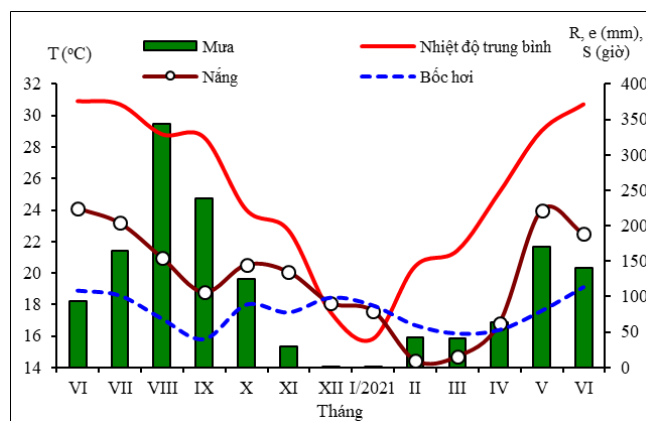
Lào Cai	30,2	-0,5	2,6	175	20	-61,3	190	-23	41	76	3	-10
Bắc Hà	24,8	-0,6	1,3	240	97	-19,9	157	-30	16	84	0	-2
Sa Pa	20,4	-0,5	0,8	299	-49	-93,9	94	-45	2	79	1	-8
Mù Căng Chải	24,2	-0,9	1,6	260	104	-85,5	82	-15	-30	86	2	2
Yên Bái	29,8	-0,3	2,0	111	53	-195,9	183	5	30	82	2	-3
Lục Yên	29,4	-0,8	1,8	120	62	-180,6	169	-18	4	82	0	-3
Hà Giang	29,3	0,4	1,7	346	-81	-91,2	160	-20	26	81	-2	-3
Bắc Quang	29,2	-0,3	1,8	597	-235	-303,9	174	-5	51	81	2	-4
Tuyên Quang	30,2	-0,5	2,2	231	170	-22,7	173	-53	7	76	-1	-7
Bắc Cạn	28,9	-0,4	1,7	238	132	34,1	187	-24	28	82	0	-2
Thái Nguyên	30,5	0,0	2,2	101	-65	-253,5	192	-14	25	75	-1	-8
Định Hoá	29,4	-0,2	1,6	104	-134	-161,4	179	-21	45	82	1	0
Phú Hộ	29,8	0,6	1,5	280	118	32,1	184	-29	20	82	10	-1
Việt Trì	30,9	-0,4	2,4	198	89	-45,4	176	-63	1	77	-2	-5
Cao Bằng	28,6	-0,3	1,6	306	181	55,9	198	12	36	81	0	-1
Bảo Lạc	29,3	0,2	2,0	217	-35	2,5	176	4	49	79	27	-2
Trùng Khánh	27	-0,1	1,6	150	10	-142,8	164	6	18	78	-4	-4
Thất Khê	28,8	-0,4	1,6	178	84	-51,5	196	-18	40	81	-3	-2
Lạng Sơn	28,4	-0,5	1,5	134	78	-65,6	197	-27	35	80	3	-2
Hữu Lũng	29,9	-0,3	1,8	155	28	-78,1	192	-16	22	78	1	-5
Tiên Yên	29,4	-0,3	1,9	183	-48	-186,5	167	-1	38	84	1	-2
336Uông Bí	30,2	-0,2	1,8	214	-32	-74,5	202	-28	-8	79	-3	-5
Lục Ngạn	30	-0,6	1,6	138	52	-81,8	203	-32	25	76	-1	-5
Sơn Động	30	-0,3	2,1	124	-50	-101,5	204	-13	29	76	0	-6
Bắc Giang	30,7	-0,2	2,0	140	46	-86,6	189	-36	8	73	-3	-9
Phù Lữ	29,7	-0,2	1,7	269	85	28,9	204	-52	27	85	0	-1



a) Tại trạm Điện Biên



b) Tại trạm Việt Trì



c) Tại trạm Bắc Giang

Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VI/2020 đến Tháng VI/2021 ở một số khu vực vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ

1.2.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng VI/2021 dao động từ 30,1°C đến 31,6°C, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 1,3 đến 2,9°C (Hình 8, bảng 2) và phổ biến thấp hơn năm 2020 từ 0 đến 0,8°C.

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 32,6 đến 36,1°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 40,9°C xảy ra vào ngày 3/VI/2021 tại Láng.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng dao động từ 27,2 đến 28,4°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 23,9°C xảy ra vào ngày 23/VI/2021 tại Thái Bình.

1.2.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng VI/2021 ở khu vực Đồng bằng Bắc bộ dao động từ 96mm đến 313mm, phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 103,1mm ngoại trừ khu vực Hà Đông, Hải Dương, Nam Định cao hơn TBNN từ 0-84,2mm; So với năm 2020 thì tổng lượng mưa tháng các khu vực đều cao hơn từ 0mm đến 243mm (Hình 2, bảng 2) và (Hình 9).

Lượng mưa ngày lớn nhất từ 34mm đến 110mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 7 đến 14 ngày; số ngày mưa liên tục từ 3 đến 8 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 4 đến 9 ngày.

1.2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng VI/2021 ở các nơi trong vùng dao động từ 170 giờ đến 214 giờ; ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 3 giờ đến 26 giờ; và phổ biến thấp hơn năm 2020 từ 36 đến 74 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 69% đến 82%, phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 1 đến 14%; và xấp xỉ hoặc cao hơn năm 2020 từ 2 đến 4% (Hình 11, bảng 2). Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 33% xảy ra vào ngày 3/VI/2021 tại Ninh Bình.

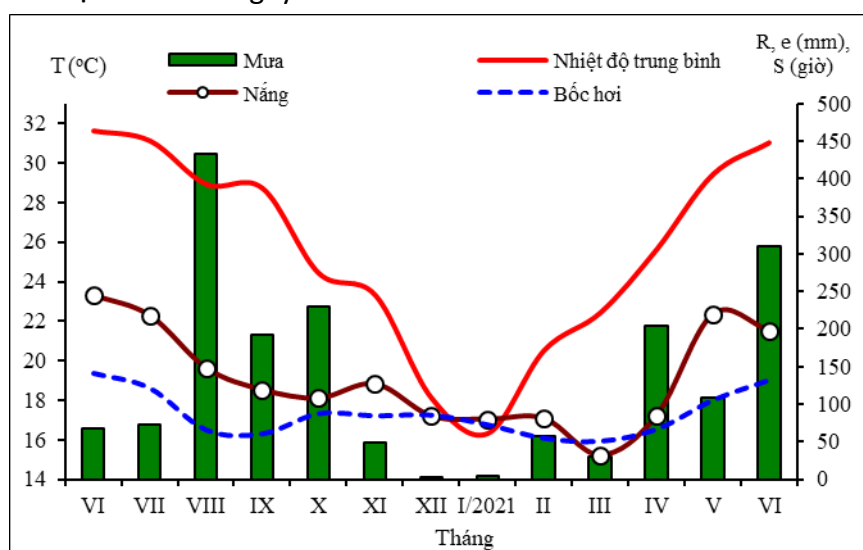
1.2.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 93mm đến 156mm, tổng lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 6 đến 10mm.

Trong Tháng VI/2021 khu vực Đồng bằng Bắc Bộ đều thừa ẩm, riêng tại khu vực trạm Văn Lý và Thái Bình thiếu ẩm cho sản xuất nông nghiệp, chỉ số K dao động từ 0,7 - 2,4. (Hình 13).

1.2.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió tây khô nóng xuất hiện từ 1 - 16 ngày trong đó 1-11 ngày xuất hiện với cường độ mạnh.
- Đông xuất hiện từ 6 - 13 ngày.



Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VI/2020 đến Tháng VI/2021 tại trạm Hà Đông

Bảng 2. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đồng bằng Bắc Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VI/2021	So với VI/2020	So với TBNN	Tháng VI/2021	So với VI/2020	So với TBNN	Tháng VI/2021	So với VI/2020	So với TBNN	Tháng VI/2021	So với VI/2020	So với TBNN
Vĩnh Yên	31,2	-0,2	2,3	163	-53	-77,2	188	-42	10	76	0	-4
Láng	31,6	-0,6	2,8	313	142	73,1	170	-45	14	69	2	-14
Sơn Tây	31,6	-0,5	1,9	207	61	-55,8	184	-56	14	75	0	-8
Hà Đông	31	-0,6	2,5	311	243	84,2	198	-47	25	73	0	-11
Hải Dương	31	-0,3	2,3	233	147	4,9	201	-53	25	79	-2	-5
Hưng Yên	31,1	-0,4	2,6	251	181	14,0	184	-64	3	75	2	-9
Nam Định	30,9	-0,6	1,9	220	176	27,3	189	-69	3	75	3	-8
Văn Lý	30,1	0,1	1,3	96	89	-89,4	214	-46	17	82	-1	-1
Phù Lý	31,1	-0,2	2,5	193	107	-61,1	181	-73	13	74	-7	-8
Nho Quan	30,7	-0,8	2,2	228	51	-25,9	181	-36	4	75	4	-8

Ninh Bình	31,1	-0,3	2,9	185	81	-39,1	190	-74	9	72	2	-11
Thái Bình	30,6	0,0	2,0	103	7	-103,1	211	-49	26	77	-1	-6

1.3. Vùng Bắc Trung Bộ

1.3.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng VI/2021 dao động từ 26,8 đến 31,6°C, phổ biến ở mức thấp hơn Tháng VI/2020 từ 0 - 1,4°C ngoại trừ khu vực Huế cao hơn từ 0-0,7°C và cao hơn TBNN từ 1,2 đến 2,7°C (Hình 8, bảng 3).

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 31 đến 37,1°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 41,2°C xảy ra vào ngày 3/VI/2021 tại Tĩnh Gia.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng Tháng VI/2021 dao động từ 23,4 đến 28,8°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 21°C xảy ra vào ngày 20/VI/2021 tại Tây Hiếu.

1.3.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng VI/2021 dao động từ 14mm đến 345mm; phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 173,5mm riêng khu vực Nghệ An, Hà Tĩnh cao hơn TBNN từ 0-228,6mm; so với Tháng VI/2020 thì tổng lượng mưa ở hầu hết các khu vực đều cao hơn từ 0mm đến 339mm. (bảng 3), (Hình 9).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất từ 14 đến 345mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 3 - 14 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 1 đến 11 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 6 đến 17 ngày.

1.3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong Tháng VI/2021 dao động từ 181 đến 264 giờ, ở mức cao hơn TBNN từ 9 giờ đến 50 giờ; so với Tháng VI/2020 thì tổng số giờ nắng Tháng VI/2021 thấp hơn từ 1-89 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 68% đến 84%, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ -1% đến 11% và phổ biến cao hơn Tháng VI/2020 từ 0% đến 8% riêng khu vực trạm từ Nghệ An - Hà Tĩnh thấp hơn từ 1 - 4% . Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 31% xảy ra vào ngày 28/VI/2021 tại Huế.

1.3.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

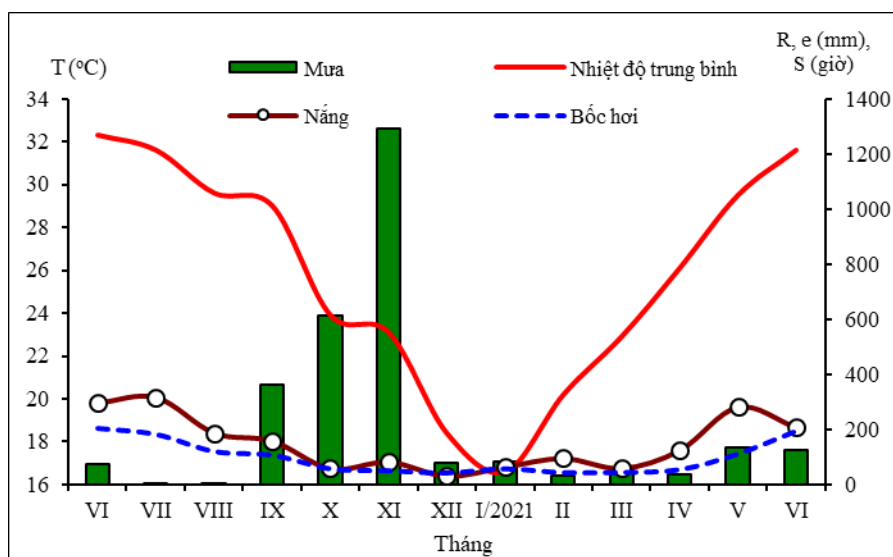
Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 73mm đến 208mm. Tổng lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 2 đến 11mm.

Trong Tháng VI/2021 ở hầu hết các khu vực đều đủ ẩm cho tới thừa ẩm cho sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ một số khu vực trạm Đồng Hới, Ba Đồn thiếu ẩm, Huế thiếu ẩm nghiêm trọng. Chỉ số k dao động từ (0,2 - 2,4) (Hình 13).

1.3.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió tây khô nóng xuất hiện từ 1 - 24 ngày trong đó 1-16 ngày xuất hiện với cường độ mạnh.

- Đông xuất hiện từ 3 - 16 ngày



Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VI/2020 đến Tháng VI/2021 tại trạm Vinh

Bảng 3. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VI/2021	So với VI/2020	So với TBNN	Tháng VI/2021	So với VI/2020	So với TBNN	Tháng VI/2021	So với VI/2020	So với TBNN	Tháng VI/2021	So với VI/2020	So với TBNN
Hồi Xuân	29,2	-0,3	1,6	310	151	61,4	181	-53	44	78	0	-7
Yên Định	30,3	-0,6	1,8	239	161	29,6	219	-57	41	77	0	-7
Thanh Hoá	30,8	-0,2	1,9	155	134	-23,7	223	-62	34	72	-2	-10
Như Xuân	30,7	-0,7	2,1	237	220	61,1	214	-67	39	74	4	-7
Tĩnh Gia	31,3	0,4	2,4	132	67	-16,6	221	-57	9	71	-3	-10
Quỳ Châu	29,1	-0,5	1,3	143	-52	-83,4	203	-63	37	81	0	-4
Quỳ Hợp	29,9	-0,9	1,7	163	56	-59,8	214	-56	50	77	4	-4
Tây Hiếu	30,2	-0,9	2,1	267	192	91,9	212	-72	35	78	8	-4
Con Cuông	30,2	-0,8	1,9	183	104	19,8	209	-50	36	74	5	-7
Quỳnh Lưu	30,8	-0,3	1,9	157	141	9,2	242	-60	36	74	-2	-7
Đô Lương	31,4	-0,7	2,7	188	171	56,6	226	-38	32	70	0	-10
Vinh	31,6	-0,7	2,4	345	339	228,6	207	-89	21	70	6	-6
Hà Tĩnh	31,6	-1,0	2,5	326	326	186,5	256	-42	50	68	4	-9
Hương Khê	30,9	-1,4	2,4	345	336	172,3	210	-49	18	73	5	-5
Kỳ Anh	31,3	-1,0	1,9	238	234	111,3	264	-50	41	69	4	-5
Đồng Hới	31,5	-0,5	1,8	84	83	-0,2	247	-46	28	71	6	-2
Ba Đồn	31,3	-0,4	2,1	81	71	-25,4	240	-51	19	69	0	-7
Đông Hà	31,2	0,0	1,9	63	37	-51,3	244	-31	22	68	-1	-4
Khe Sanh	26,8	-1,0	1,2	127	55	-116,5	196	-39	24	84	5	-1
Huế	30,6	0,7	1,3	32	18	-84,7	258	-13	49	73	-3	-11
Nam Đông	29,7	0,7	1,9	125	-3	-173,5	231	-1	37	76	-4	-3

1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

1.4.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng VI/2021 dao động từ 28,2 đến 31,1°C, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0,5°C đến 2,1°C và cao hơn Tháng VI/2020 từ 0,5 đến 0,9°C ngoại trừ khu vực trạm Quảng Ngãi, Nha Trang, Phan Thiết thấp hơn từ 0,1 - 0,5°C. (Hình 8, bảng 4).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng VI/2021 dao động từ 33,2 đến 37,4°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 40,9°C xảy ra vào ngày 4/VI/2021 tại Tam Kỳ.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng VI/2021 dao động từ 24,9 đến 28,6°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 23,3°C xảy ra vào ngày 9/VI/2021 tại Trà My.

1.4.2. Diễn biến về lượng mưa

Tổng lượng mưa trong Tháng VI/2021 dao động từ 12mm đến 144mm; phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 181,4mm (Hình 4), (Hình 9), tổng lượng mưa tháng đều cao hơn Tháng VI/2020 từ 9mm đến 74mm riêng tại khu vực trạm Phan Thiết thấp hơn 207mm (bảng 4).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 9 đến 52mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 4 đến 18 ngày; số ngày mưa liên tục từ 2 đến 11 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 4 đến 19 ngày.

1.4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 216 đến 278 giờ, ở mức thấp hơn năm 2020 từ 5 đến 24 giờ ngoại trừ khu vực Phan Thiết, Nha Trang thấp lần lượt là hơn 28 và 13 giờ; ở mức cao hơn TBNN từ 15 đến 57 giờ ngoại trừ khu vực trạm Tam Kỳ và Quảng Ngãi thấp hơn lần lượt là 6 và 11 giờ. (Hình 10) và (Bảng 4).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 67% đến 82%, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 1 - 8% và thấp hơn so với cùng kỳ năm 2020 là 0-8%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 34% xảy ra ngày 28/VI/2021 tại Quy Nhơn.

1.4.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

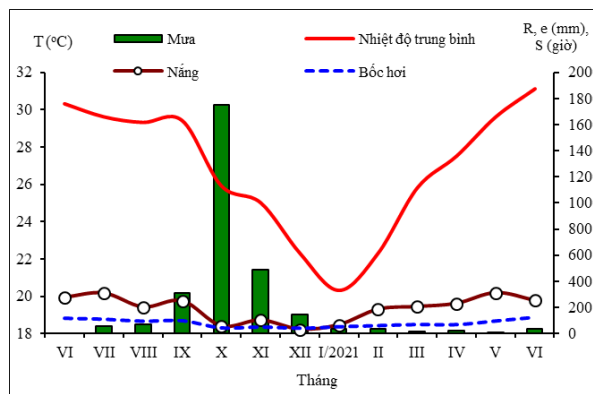
Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 81mm đến 153mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất dao động từ 4 đến 8mm.

Trong Tháng VI/2021, hầu hết các trạm khu vực Nam Trung Bộ đều thiếu ẩm cho tới thiếu ẩm nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 0,1 - 0,1.

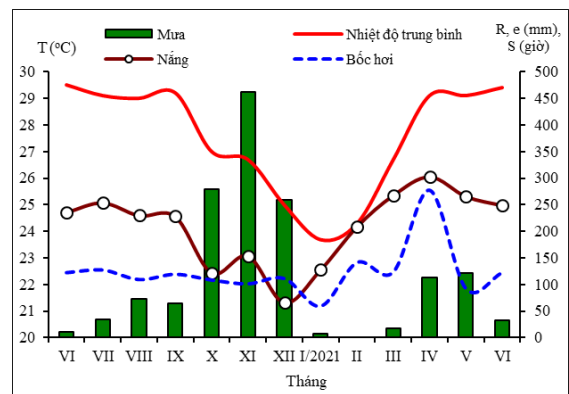
1.4.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió Tây khô nóng xuất hiện từ 1 - 26 ngày trong đó 1 - 13 ngày xuất hiện với cường độ mạnh.

- Đông xuất hiện từ 2 - 20 ngày.



a) Tại trạm Đà Nẵng



b) Tại trạm Nha Trang

Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VI/2020 đến Tháng VI/2021 tại một số khu vực vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Bảng 4. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VI/2021	So với VI/2020	So với TBNN	Tháng VI/2021	So với VI/2020	So với TBNN	Tháng VI/2021	So với VI/2020	So với TBNN	Tháng VI/2021	So với VI/2020	So với TBNN
Đà Nẵng	31,1	0,8	1,9	38	38	-49,1	252	-24	15	68	-3	-8
Tam Kỳ	30,6	0,5	2,1	79	31	-150,8	234	-12	-6	73	1	-1
Trà My	28,8	0,7	1,8	89	12	-181,4	219	-5	46	80	-3	-4
Quảng Ngãi	30,6	-0,2	1,6	79	74	-10,8	234	-17	-11	73	-1	-7
Quy Nhơn	30,8	0,9	1,2	12	9	-49,5	270	-17	38	70	-8	-5
Tuy Hoà	31,1	0,9	1,9	54	49	4,9	278	-8	44	67	-4	-7,0
Nha Trang	29,4	-0,1	1,0	32	22	-16,8	249	13	21	76	0	-3
Phan Thiết	29,6	-0,5	0,5	13	-207	-32,1	268	28	57	73	2	0

1.5. Vùng Tây Nguyên

1.5.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng VI/2021 dao động từ 19,6 đến 29,2°C, ở mức thấp hơn Tháng VI/2020 từ 0,1 đến 0,4°C và cao hơn giá trị TBNN từ 0,2 đến 1,7°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng VI/2021 dao động từ 24,4 đến 34,4°C; giá trị cao nhất tuyệt đối là 37,8°C xảy ra vào ngày 1/VI/2021 tại Ayunpa.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng VI/2021 dao động từ 16,6 đến 26,1°C, giá trị thấp nhất tuyệt đối là 14,5°C xảy ra vào ngày 18/VI/2021 tại Đà Lạt.

1.5.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng VI/2021 dao động từ 49mm - 257mm. ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 32,2 mm đến 212,4 mm; ở mức thấp hơn hơn Tháng VI/2020 từ 23mm đến 255mm (Hình 9, bảng 5).

Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 21 đến 68mm.

Số ngày mưa ở các nơi trong vùng dao động từ 8 đến 19 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 5 đến 13 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 4 đến 12 ngày.

1.5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng VI/2021 phổ biến từ 150 giờ đến 266 giờ, ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 12 giờ đến 61 giờ; và cao hơn năm 2020 từ 7 giờ đến 30 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng VI/2021 phổ biến từ 73% – 87%, hầu hết các trạm ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 1 - 6% (Hình 11); và thấp hơn Tháng VI/2020 từ 1-2%. Độ ẩm không khí thấp nhất là 45% xảy ra vào ngày 17/VI/2021 tại MĐrak.

1.5.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng VI và chỉ số ẩm

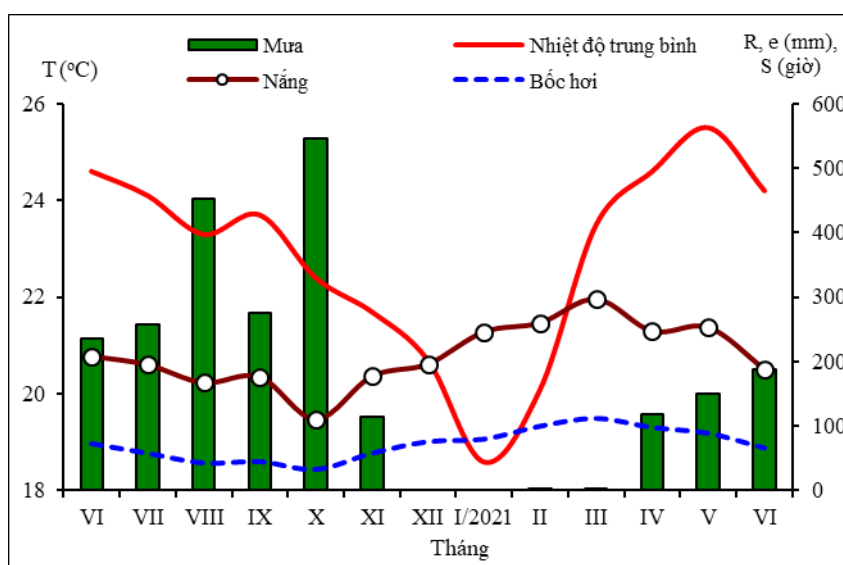
Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 7mm đến 164mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 2 đến 8mm.

Trong Tháng VI/2021 ở hầu hết các khu vực đều đủ ẩm cho tới thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 1,1 - 1,9.

1.5.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió Tây khô nóng xuất hiện từ 1 - 14 ngày trong đó 2 ngày xuất hiện với cường độ mạnh tại Ayunpa.

Dông xuất hiện từ 3 - 16 ngày.



Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VI/2020 đến Tháng VI/2021 tại trạm Plây Cu

Bảng 5. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nguyên

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VI/2021	So với VI/2020	So với TBNN	Tháng VI/2021	So với VI/2020	So với TBNN	Tháng VI/2021	So với VI/2020	So với TBNN	Tháng VI/2021	So với VI/2020	So với TBNN
Kon Tum	26,2	-0,1	1,6	138	-137	-124,8	194	-2	47	79	0	-6
Plây Cu	24,2	-0,4	1,2	188	-48	-169,0	188	-20	46	86	1	6

Buôn Mê Thuột	25,7	-0,1	0,9	186	-44	-55,4	221	15	41	80	-2	-5
Đắc Nông	24,6	-0,1	1,7	168	-175	-212,4	150	7	12	86	-1	-5
Đà Lạt	19,6	-0,2	0,2	97	-255	-85,7	172	30	49	87	-2	-1
Bảo Lộc	23,4	0,4	1,1	257	-23	-32,2	191	26	61	85	-2	-5

1.6. Vùng Đông Nam Bộ

1.6.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng VI/2021 phổ biến từ 26,9 đến 29,5°C, ở mức cao hơn Tháng VI/2020 từ 0,3 đến 0,7°C (Hình 6, bảng 6) và cao hơn TBNN từ 1,2 đến 2,0°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng VI/2021 dao động từ 32,2°C đến 34,7°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 36,7°C xảy ra vào ngày 5/VI/2021 tại Biên Hòa.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng VI/2021 dao động từ 23,8 đến 26,8°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 21,9°C xảy ra vào ngày 24/VI/2021 tại Xuân Lộc.

1.6.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng VI/2021 dao động từ 125 - 277mm; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 81,1mm đến 144,7mm và thấp hơn Tháng VI/2020 từ 134-248mm (bảng 6)

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 30 đến 86mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 12 đến 22 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 8 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 3 đến 14 ngày.

1.6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng VI/2021 phổ biến từ 171 giờ đến 241 giờ; ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 31 giờ đến 62 giờ; và cao hơn Tháng VI/2020 từ 18 giờ đến 60 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 75% đến 87%, ở mức thấp hơn giá trị TBNN 0% đến 6% và xấp xỉ Tháng VI/2020 (Hình 11). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 33% xảy ra vào ngày 9/VI/2021 tại Đồng Phú.

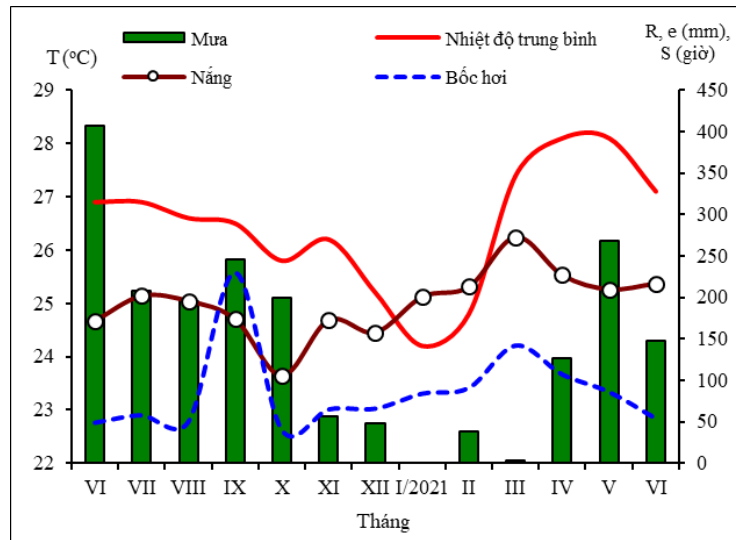
1.6.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng VI và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 48 đến 107mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 5mm.

Hầu hết các khu vực đều đủ ẩm, chỉ số ẩm tại các khu vực xấp xỉ bằng 1 (Hình 13).

1.6.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt.

- Gió Tây khô nóng xuất hiện tại một số khu vực từ 3 - 10 ngày.
- Đông xuất hiện từ 3 - 22 ngày.



Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VI/2020 đến Tháng VI/2021 tại trạm Xuân Lộc

Bảng 6. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VI/2021	So với VI/2020	So với TBNN	Tháng VI/2021	So với VI/2020	So với TBNN	Tháng VI/2021	So với VI/2020	So với TBNN	Tháng VI/2021	So với VI/2020	So với TBNN
Tây Ninh	28,9	0,7	1,7	127	-176	-109,3	234	18	62	84	-1	1
Tân Sơn Nhất	29,5	0,4	2,0	167	-248	-144,7	202	55	31	76	1	-6
Vũng Tàu	29,2	0,3	1,2	125	-134	-81,1	241	60	62	79	-1	-1

1.7. Vùng Tây Nam Bộ

1.7.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng VI/2021 phổ biến từ 27,9°C đến 29°C, ở mức cao hơn tháng VI/2020 từ 0,1°C đến 0,6°C ngoại trừ khu vực trạm Rạch Giá thấp hơn 1,9°C (Hình 7, bảng 7) và cao hơn TBNN từ 0,6 đến 1,5°C riêng tại Cần Thơ và Cà Mau cao hơn TBNN lần lượt là 0,6 và 0,5°C (Hình 10).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng VI/2021 dao động từ 31 đến 33,5°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 36°C xảy ra vào ngày 1/VI/2021 tại Châu Đốc và ngày 4/VI/2021 tại Cao Lãnh.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng VI/2021 dao động từ 25,1 đến 27°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 23,2°C xảy ra vào ngày 8/VI/2021 tại Cần Thơ và ngày 21/VI/2021.

1.7.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng VI/2021 ở khu vực Tây Nam Bộ dao động từ 36 - 863mm, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 22mm đến 131,1mm ngoại trừ một số khu vực trạm Cao Lãnh, Châu Đốc, Cần Thơ cao hơn từ 58 - 656,6mm (bảng 7), ở mức thấp hơn Tháng VI/2020 từ 7mm đến 240mm riêng tại Châu Đốc, Cần Thơ, Rạch Giá thấp hơn từ 26mm - 643mm.

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 12 đến 62mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 11 đến 20 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 2 đến 7 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 3 đến 13 ngày.

1.7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng VI/2021 phổ biến từ 180 giờ đến 247 giờ; ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 27 giờ đến 79 giờ (Hình 10).; và cao hơn Tháng VI/2020 từ 23 giờ đến 150 giờ riêng tại Rạch Giá thấp hơn 59 giờ.

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 78% đến 88%, ở mức thấp hơn giá trị TBNN 1% đến 6 (Hình 11); và thấp hơn Tháng VI/2020 từ 1% - 8%. Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 36% xảy ra vào ngày 4/VI/2021 tại Rạch Giá.

1.7.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 62 đến 112mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 4mm.

Trong Tháng VI/2021 ở khu vực Tây Nam Bộ hầu như đều đủ ẩm đến thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp, riêng tại Mộc Hóa thiếu ẩm nghiêm trọng (Hình 13); chỉ số ẩm dao động từ 0,3 - 7,4.

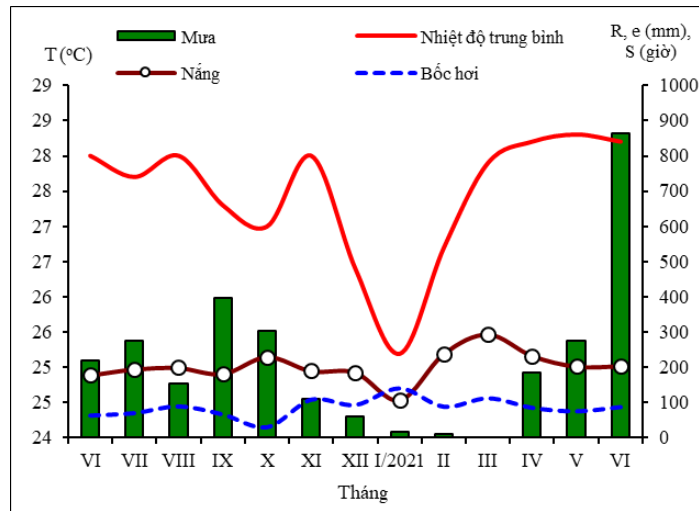
1.7.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió tây khô nóng xuất hiện từ 1 - 8 ngày với cường độ nhẹ.

- Đông xuất hiện từ 5 - 26 ngày.

Bảng 7. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VI/2021	So với VI/2020	So với TBNN	Tháng VI/2021	So với VI/2020	So với TBNN	Tháng VI/2021	So với VI/2020	So với TBNN	Tháng VI/2021	So với VI/2020	So với TBNN
Mộc Hóa	28,3	0,4	0,6	36	-153	-131,1	247	58	79	82	-8	-1
Mỹ Tho	28,6	0,3	1,2	115	-149	-82,8	202	150	43	80	-2	-5
Cao Lãnh	28,7	0,6	1,2	204	-133	58,0	217	31	56	83	-1	-2
Càng Long	27,9	0,0	0,7	212	-17	-54,7	199	35	41	88	0	1
Châu Đốc	28,8	0,2	1,2	589	509	466,4	214	23	53	78	-6	-6
Cần Thơ	28,2	0,2	1,1	863	643	656,6	204	26	27	83	-2	-3
Sóc Trăng	28,6	0,5	1,3	135	-240	-122,9	210	63	61	85	1	-2
Rạch Giá	29	-1,9	0,8	176	26	-84,6	200	-59	33	84	9	-1
Bạc Liêu	28,7	0,2	1,5	210	-7	-22,0	217	57	76	84	1	-2
Cà Mau	28,6	0,1	1,3	254	-30	-68,5	180	90	38	82	-1	-5



Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VI/2020 đến Tháng VI/2021 tại trạm Cần Thơ

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG VI/2021

2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

a) Đối với cây lúa

Diện tích gieo cấy lúa đông xuân cả nước năm nay đạt 3.006,7 nghìn ha, bằng 99,4% vụ đông xuân năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc đạt 1.086,6 nghìn ha, bằng 99%; các địa phương phía Nam đạt 1.920,1 nghìn ha, bằng 99,7%. Diện tích lúa đông xuân năm nay giảm 17 nghìn ha so với vụ đông xuân năm trước, trong đó, các địa phương phía Bắc giảm 11 nghìn ha, các địa phương phía Nam giảm 6 nghìn ha. Diện tích lúa đông xuân giảm do 4,7 nghìn ha chuyển sang đất phi nông nghiệp phục vụ quá trình đô thị hóa; 17,2 nghìn ha chuyển sang trồng cây lâu năm; 6,3 nghìn ha chuyển sang nuôi trồng thủy sản; 7,3 nghìn ha giảm do không chủ động được nguồn nước tưới, thiếu lao động. Bên cạnh đó, một số tỉnh diện tích lúa đông xuân tăng do có hơn 3,5 nghìn ha diện tích trồng cây hoa màu năm nay chuyển sang trồng lúa và 15 nghìn ha lúa được trồng lại trên diện tích năm trước bị hạn hán, nhiễm mặn không gieo trồng.

Theo báo cáo sơ bộ, năng suất lúa đông xuân của cả nước ước tính đạt 68,3 tạ/ha, tăng 2,6 tạ/ha so với vụ đông xuân năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc đạt 64,3 tạ/ha, tăng 1,7 tạ/ha; các địa phương phía Nam đạt 70,6 tạ/ha, tăng 3,1 tạ/ha (Đồng bằng sông Cửu Long đạt 72 tạ/ha). Một số địa phương có năng suất lúa đông xuân đạt cao: Hậu Giang đạt 78,2 tạ/ha; Phú Yên đạt 77,9 tạ/ha; Bạc Liêu đạt 77,3 tạ/ha; Kiên Giang đạt 76,2 tạ/ha; An Giang đạt 74,7 tạ/ha; Đồng Tháp đạt 73,2 tạ/ha; Thái Bình đạt 71 tạ/ha. Năng suất lúa đông xuân năm nay đạt cao nhất từ trước đến nay ngoài yếu tố thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển còn là kết quả của việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao chất lượng hiệu quả, đưa vào sản xuất bộ giống lúa đi kèm với quy trình canh tác đa dạng, phù hợp, nhất là các giống lúa ngắn ngày, có khả năng thích nghi, chống chịu tốt hơn với điều kiện hạn mặn ở mức độ tương đối cho năng suất cao, chất lượng tốt, các biện pháp kỹ thuật

làm đất, bón phân, phòng trừ sâu bệnh được người dân chủ động triển khai kịp thời, khoa học cùng với sự chỉ đạo sát sao của ngành nông nghiệp. Sản lượng lúa đông xuân cả nước ước tính đạt 20,55 triệu tấn, tăng 673,1 nghìn tấn so với vụ đông xuân năm 2020, trong đó, miền Bắc đạt 6,98 triệu tấn, tăng 107,6 nghìn tấn; miền Nam đạt 13,57 triệu tấn, tăng 565,5 nghìn tấn, (riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 10,94 triệu tấn, tăng 365,5 nghìn tấn). Một số địa phương có sản lượng lúa đông xuân tăng so với vụ đông xuân năm trước: An Giang tăng 74,9 nghìn tấn, Kiên Giang tăng 43,8 nghìn tấn, Long An tăng 28,4 nghìn tấn, Cà Mau tăng 24,1 nghìn tấn, Hà Tĩnh tăng 23,9 nghìn tấn, Thanh Hóa tăng 21,7 nghìn tấn.

Cùng với việc thu hoạch vụ đông xuân, tính đến trung tuần tháng 6, các địa phương trên cả nước đã xuống giống được 1.846,2 nghìn ha lúa hè thu, bằng 105,6% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.448,7 nghìn ha, bằng 104,7%. Lúa hè thu các địa phương phía Bắc đang ở giai đoạn đẻ nhánh đến chắc xanh, lúa hè thu chính vụ ở các địa phương phía Nam vào giai đoạn đẻ nhánh, làm đòng đến trổ chín, cây lúa sinh trưởng và phát triển tốt, trong đó có 147,7 nghìn ha diện tích lúa hè thu sớm tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã cho thu hoạch, chiếm 10,2% diện tích xuống giống. Do đặc điểm lúa hè thu sinh trưởng trong điều kiện nắng nóng, nền nhiệt cao, có thể thiếu nước ở đầu vụ nhưng thu hoạch vào thời điểm có mưa đầu mùa, nên ngành Nông nghiệp cần theo dõi sát sao diễn biến thời tiết để có biện pháp xử lý kịp thời khi thời tiết bất lợi xảy ra nhằm bảo vệ lúa hè thu cho kết quả tốt.

b. Đối với các loại rau màu

Đến cuối tháng Sáu, các địa phương trên cả nước đã gieo trồng được 558,5 nghìn ha ngô, bằng 99,1% cùng kỳ năm trước; 73,1 nghìn ha khoai lang, bằng 100,3%; 19,4 nghìn ha đậu tương, bằng 87%; 131,7 nghìn ha lạc, bằng 96,9%; 731,2 nghìn ha rau, đậu, bằng 100,9%.

c. Đối với cây công nghiệp lâu năm

Tổng diện tích cây lâu năm hiện có ước tính đạt 3.614,3 nghìn ha, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó nhóm cây công nghiệp đạt 2.185,3 nghìn ha, tăng 0,2%; nhóm cây ăn quả đạt 1.132,7 nghìn ha, tăng 3,2% chủ yếu ở nhóm cây có múi và nhóm cây có giá trị cao, thị trường tiêu thụ ổn định như xoài, sầu riêng, mít, ổi, bơ; nhóm cây lấy quả chứa dầu đạt 183,6 nghìn ha, tăng 2,9%; nhóm cây gia vị, dược liệu đạt 53,9 nghìn ha, tăng 2,9%; nhóm cây lâu năm khác đạt 58,8 nghìn ha, tăng 0,2%. Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm 6 tháng đầu năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm trước: Chè búp đạt 488,7 nghìn tấn, tăng 2,3%; cao su đạt 390,6 nghìn tấn, tăng 3%; điều đạt 342,8 nghìn tấn, tăng 4,6%; hồ tiêu đạt 271,7 nghìn tấn, tăng 3,1%. Sản lượng một số cây ăn quả đạt khá: Thanh long đạt 671,7 nghìn tấn, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước; xoài đạt 568,2 nghìn tấn, tăng 3,3%; cam đạt 326,1 nghìn tấn, tăng 3,1%; bưởi đạt 258,5 nghìn tấn, tăng 10,7%; vải đạt 154,2 nghìn tấn, tăng 7,9%, nhãn đạt 179,9 nghìn tấn, tăng 3,4%.

Bảng 15. Hiện trạng trồng trọt của các vùng sinh thái nông nghiệp đến Tháng VI/2021

(Nguồn: Cục Bảo vệ thực vật – Bộ NN&PTNT)

TT	Các vùng STNN	Loại cây trồng chính	Giai đoạn phát triển
1		Lúa mùa:	

	Trung du và miền núi phía Bắc	Trà sớm Trà chính vụ Mạ mùa muộn	Hồi xanh, để nhánh - để rộ Cấy, bén rễ, hồi xanh Gieo - 3 lá
		Ngô hè thu	Gieo, 7-9 lá - xoáy nõn
		Chè	Phát triển búp, thu hái
2	Đồng bằng Bắc bộ	Lúa mùa: Trà sớm Trà chính vụ Mạ mùa muộn	Hồi xanh, để nhánh - để rộ Cấy, bén rễ, hồi xanh Gieo - 3 lá
		Ngô hè thu	Gieo, 7-9 lá - xoáy nõn
3	Bắc Trung Bộ	Lúa hè thu, mùa	mới gieo— để nhánh- trổ
		Ngô hè thu	Mới gieo – Phát triển thân lá
4	Duyên hải Nam Trung Bộ	Lúa Hè Thu	Sớm: Đứng cái - Đòng, trổ Chính vụ: Để nhánh - Để nhánh rộ Muộn: Mạ - Để nhánh
		Ngô	Cây con – PTTL- Trổ cờ
		Thanh Long	Chăm sóc - Thu hoạch
5	Tây Nguyên	Lúa hè thu	Sớm: Để nhánh rộ - Đứng cái - Làm đòng Chinh vụ: Để nhánh - Để nhánh rộ Muộn: Mạ - Để nhánh
		Ngô	Cây con – PTTL- Trổ cờ
		Cà phê	Quả non
		Điều	Quả non- TH - Chăm sóc
6	Đông Nam Bộ	Lúa hè thu	Mạ, để nhánh, đòng - trổ, chín, thu hoạch
		Cao su	Chăm sóc, khai thác mủ
		Điều	PTTL, sau thu hoạch
7	Tây Nam Bộ	Lúa thu đông	Mạ, để nhánh
		Sầu riêng	Nuôi quả, thu hoạch
		Xoài	Nuôi quả, thu hoạch

2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai

a. Thiên tai

Thiên tai xảy ra trong tháng chủ yếu do ảnh hưởng của mưa lớn, bão, hạn hán làm 23,6 nghìn ha lúa và 5,3 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng. Cụ thể:

- Cơn bão số 2 đã đổ bộ vào các tỉnh Thái Bình - Nghệ An ngày 13/6/2021 đã làm 30.903ha lúa bị ngập; 4.955ha hoa màu bị ngập.

+ Tỉnh Hà Tĩnh, do mưa lớn gây ngập úng trên diện rộng và làm ngập khoảng 15.400ha lúa Hè Thu mới gieo cấy trên địa bàn toàn tỉnh;

+ Tỉnh Nghệ An có 3 bè cá của ngư dân bị chìm, 3.463ha lúa Hè Thu; 368ha rau màu bị ngập; 1900ha cây vừng; 71ha thủy sản bị thiệt hại; 30m kênh bị sạt lở.

+ Tỉnh Thanh Hóa, thiên tai đã làm 422ha lúa, 286,8ha rau màu bị thiệt hại.

- Mưa lớn kèm dông lốc tại 4 tỉnh Bắc Cạn, Cao Bằng, Sơn La, Lai Châu đã làm 105,2ha lúa (Bắc Cạn: 105; Sơn La: 0,2) và 1,1ha mạ, 0,5ha ao cá (Bắc Cạn) bị thiệt hại.

- Tại Thừa Thiên Huế: Vụ Hè Thu, tỉnh Thừa Thiên Huế lên kế hoạch gieo cấy trên 26.000 ha lúa. Hạn hán kéo dài khiến mực nước các hồ chứa thủy lợi, thủy điện đang giảm dần. Nếu không có mưa bổ sung, dự báo hơn 1.000 héc ta lúa nguy cơ thiếu nước, nhất là tại các huyện miền núi Nam Đông, A Lưới.

- Tại Quảng Ngãi: Hạn mặn khốc liệt, diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở Lý Sơn bị bỏ hoang diễn ra sau vụ tở đông xuân. Nhiều giếng nước trên đảo nay đã trơ đáy và nhiễm mặn.

b. Điều kiện khí tượng nông nghiệp

Tháng VI/2021 tuy xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan như mưa bão, hạn hán gây ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp nhưng điều kiện khí tượng nông nghiệp ở hầu hết các vùng trong cả nước lại thực sự thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

- Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc:

Điều kiện khí tượng nông nghiệp trong tháng khá thuận lợi cho SXNN, hầu hết các chỉ tiêu đều cao hơn TBNN; lượng mưa tại một số khu vực tuy thấp hơn TBNN nhưng vẫn đủ cho sản xuất nông nghiệp.

+ Lúa: Cây lúa mùa đang trong giai đoạn gieo - cấy – bén rễ, hồi xanh - đẻ nhánh. Điều kiện thời tiết trong tuần khá thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển cho cây lúa sinh trưởng và phát triển tuy nhiên chịu ảnh hưởng của các loại ốc bươu vàng, bệnh đạo ôn lá, rầy các loại, sâu cuốn lá nhỏ....

+ Ngô: Gieo, 7-9 lá - xoáy nõn Điều kiện nhiệt độ cơ bản khá thuận lợi cho cây ngô phát triển.

+ Cây chè: đang trong giai đoạn phát triển búp – thu hái, điều kiện thời tiết cơ bản thuận lợi cho cây chè sinh trưởng và phát triển.

- Khu vực đồng bằng Bắc Bộ:

Điều kiện khí tượng nông nghiệp trong tháng không thực sự thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. nền nhiệt, số giờ nắng đều cao hơn TBNN, lượng mưa đủ để cung cấp cho sản xuất nông nghiệp.

+ Lúa: Đang trong giai đoạn Cấy, bén rễ, hồi xanh, nền nhiệt trong tháng tương đối cao so với ngưỡng phát triển tốt của cây lúa.

+ Ngô: Hiện nay khu vực Đồng Bằng Bắc Bộ ngô hè thu đang trong giai đoạn 7 đến 9 lá, nền nhiệt tương đối cao cho giai đoạn phát triển này của cây ngô.

- Khu vực Bắc Trung Bộ:

+ Lúa đang trong giai đoạn mới gieo - đẻ nhánh - trổ, trong tháng chịu ảnh hưởng của cơn bão số 2 gây ngập úng nhiều diện tích lúa.

+ Cây ngô: trong giai đoạn mới gieo - phát triển thân lá điều kiện thời tiết không thực sự thuận lợi do ảnh hưởng của mưa lớn.

- Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ:

+ Lúa: vụ Hè Thu trà sớm đang trong giai đoạn đứng cái - làm đòng, trà chính vụ đang trong giai đoạn đẻ nhánh, trà muộn đang trong giai đoạn mạ - đẻ nhánh. Ngưỡng nhiệt trong tháng cao hơn ngưỡng sinh trưởng tốt của cây lúa.

+ Cây ngô vụ Hè Thu đang trong giai đoạn cây con – phát triển thân lá – trổ cờ. Ngưỡng nhiệt độ cao hơn so với khoảng nhiệt độ thích hợp nhất của cây ngô

+ Cây Thanh Long: đang trong giai đoạn chăm sóc, thu hoạch, điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây thanh long sinh trưởng và phát triển tốt trong các giai đoạn này.

- Khu vực Tây Nguyên:

Điều kiện khí tượng nông nghiệp thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nền nhiệt, số giờ nắng cao hơn TBNN. Lượng ẩm đủ để cung cấp cho sản xuất nông nghiệp.

+ Lúa: vụ Hè Thu trà sớm đang trong giai đoạn đẻ nhánh rộ - đứng cái, trà chính vụ đang trong giai đoạn đẻ nhánh, trà muộn đang trong giai đoạn mạ - đẻ nhánh điều kiện thời tiết tuần này thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển trong giai đoạn này. Tuy nhiên, sâu đục thân 2 chấm, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn lá,... phát sinh gây hại cục bộ trên lúa Hè Thu giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng; bọ trĩ, sâu keo, ... hại lúa Hè Thu giai đoạn mạ - đẻ nhánh.

+ Ngô vụ Hè – Thu đang trong giai đoạn cây con – PTTL – trổ cờ. điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây ngô sinh trưởng và phát triển

+ Cà phê: đang trong giai đoạn quả non có thể thấy rằng nhiệt độ trong tháng cao hơn ngưỡng phát triển tốt nhất của cây cà phê .

+ Điều: Đang trong giai đoạn Quả non- TH - Chăm sóc, điều kiện thời tiết tương đối phù hợp cho sinh trưởng của cây điều

- Khu vực Đông Nam Bộ:

+ Lúa: lúa hè thu đang trong giai đoạn Mạ, đẻ nhánh, đòng - trổ, chín, thu hoạch, điều kiện thời tiết không đảm bảo cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Cây Điều: Đang trong giai đoạn PTTL, sau thu hoạch, điều kiện thời tiết thuận lợi cho giai đoạn sinh trưởng này của cây điều.

+ Cao su: Chăm sóc, khai thác mủ, điều kiện thời tiết hơi cao cho sự phát triển của cây.

- Khu vực Tây Nam Bộ:

+ Lúa: lúa thu đông đang trong giai đoạn mạ đẻ nhanh, điều kiện thời tiết không thực sự thuận lợi cho cây lúa phát triển.

+ Sầu riêng đang trong giai đoạn nuôi quả, thu hoạch nhiệt độ tương đối thích hợp với sự phát triển của cây, lượng mưa trung bình.

+ Xoài đang trong giai đoạn nuôi quả, thu hoạch. Nhiệt độ tương đối cao so với ngưỡng phát triển tốt của cây xoài.

2.3. Tình hình sâu bệnh

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 2.991 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Long An, Kiên Giang, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Sóc Trăng, Bình Thuận, Bình Định, Quảng Bình, Yên Bái, Điện Biên, Vĩnh Phúc,...

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 15.962 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh như Kiên Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Đồng Tháp, An Giang, Hậu Giang, Nghệ An, Quảng Bình, Gia Lai, Khánh Hòa, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Điện Biên,...

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 2.536 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Bạc Liêu, Long An, Sóc Trăng, Kiên Giang, Hậu Giang, Bình Thuận, Bình Định, Ninh Thuận, ...

- Bệnh đạo ôn:

+ Bệnh đạo ôn lá: Diện tích nhiễm 31.059 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Long An, Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bình Thuận, Ninh Thuận, Quảng Ngãi, Lai Châu, Lào Cai,...

+ Bệnh đạo ôn cổ bông: Diện tích nhiễm 2.127 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Kiên Giang, Vĩnh Long, Hậu Giang, Trà Vinh, Tây Ninh, Bình Phước, Bình Thuận, Lâm Đồng,...

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 5.527 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh như Đồng Tháp, Kiên Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long, An Giang, Tây Ninh,...

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 8.224 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh như Bạc Liêu, Long An, Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Nghệ An,...

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 11.228 ha. Phân bố tại các tỉnh Lâm Đồng, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Nam, Đắk Lắk, Phú Yên, Gia Lai, Điện Biên, Phú Thọ, Hà Nội, Cà Mau, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Cần Thơ, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình,....

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 4.841 ha, diện tích nặng 04 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, An Giang, Vĩnh Long, Long An, Bình Thuận, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Phú Yên, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế...

III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG III-V NĂM 2021

- Hoạt động của ENSO

Trong mùa VII-IX năm 2021, ENSO tiếp tục ở trạng thái trung gian (ngiên về pha lạnh), với xác suất trên 65%.

- Gió mùa

Cường độ gió mùa mùa hè (GMMH) ở mức xấp xỉ TBNN và có khả năng kết thúc sớm hơn đến xấp xỉ TBNN.

- Nhiệt độ:

NĐTB mùa VII-IX năm 2021 có khả năng từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN trên phạm vi cả nước, với chuẩn sai phổ biến từ 0 đến 1,0°C

- Lượng mưa:

- TLM mùa VII-IX năm 2021 có khả năng từ thấp hơn đến xấp xỉ TBNN ở Trung Bộ, Tây Nguyên; từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở Bắc Bộ; và xấp xỉ TBNN ở Nam Bộ.

- Hiện tượng cực đoan:

- *Hoạt động của XTND*: Số XTND hoạt động trên Biển Đông và ảnh hưởng đến đất liền nước ta có khả năng từ thấp hơn đến xấp xỉ TBNN. Trong mùa VII-IX có khả năng xuất hiện 4-5 cơn hoạt động trên Biển Đông, trong đó có khoảng 2-3 cơn ảnh hưởng đến nước ta.

- *Nắng nóng*: Số ngày nắng nóng có khả năng từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở hầu hết cả nước. Nắng nóng ở Bắc Bộ và Trung Bộ năm 2021 không gay gắt bằng năm 2020..

3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong Tháng VI và trên cơ sở dự báo khí hậu 3 Tháng VII-IX/2021 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

+ Đối với lúa: người dân cần theo dõi chặt chẽ diễn biến sâu bệnh hại để có các biện pháp ứng phó kịp thời nhằm giảm thiểu thiệt hại do sâu bệnh gây ra cho cây lúa. Dự báo, tháng tới nền nhiệt độ của khu vực có xu thế tăng trong khi lượng mưa của khu vực có xu thế giảm, người dân cần chú ý chủ động nguồn nước và chủ động tưới nước kịp thời cho cây lúa trong trường hợp lượng mưa không đủ đáp ứng nhu cầu.

- Ngô: người dân cần theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết đặc biệt là mưa lớn để có thể chủ động các biện pháp thoát nước kịp thời cho cây ngô tránh cây ngô bị úng nước sẽ ảnh hưởng rất lớn đến quá trình hô hấp của cây ngô.

+ Cây chè: cần lưu ý các sâu bệnh hại: rệp, rầy xanh, bọ xít muỗi....

+ Cây có múi (Cam, quýt): cần chú ý diễn biến của các đối tượng sâu bệnh hại để có các biện pháp phòng trừ hiệu quả.

2. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ

+ Lúa: cần lưu ý một số loại sâu bệnh: bệnh đốm sọc vi khuẩn, bọ xít đen người dân cần kiểm tra đồng ruộng thường xuyên, chủ động phun thuốc kịp thời các diện tích lúa bị nhiễm bệnh, có thể sử dụng một số loại thuốc như: Ninja 35SE, Filia 525SE, Trizole 75UG.

+ Ngô: cần chú ý một số sâu bệnh phổ biến: bệnh mốc hồng hạt ngô, sâu cắn lá.

+ Đối với các cây rau màu: cần chú ý một số sâu bệnh như: bệnh cháy lá, sâu tơ hại rau, khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc như: Silsau super 1.9,3.5EC; Tasieu 1.9EC; 5WG; TC-Năm sao 20EC, 35EC; Reasgant 3.6EC...

3. Vùng Bắc Trung Bộ

- Lúa: cần chú ý một số loại sâu bệnh chính là: bệnh cháy lá, sâu cuốn lá lớn; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc: Padan 95SP, Regent 800WP, Sumithion 50EC, Karate 2.5EC....

- Cây ngô: Người dân cần chú ý một số sâu bệnh như: bệnh khô vằn, sâu xám thường xuất hiện trong các giai đoạn phát triển này của cây ngô.

4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

- Lúa: Cần đề phòng ốc bươu vàng, chuột, bọ trĩ, sâu keo, sâu đục thân hai chấm, sâu cuốn lá nhỏ...tiếp tục phát sinh gây hại. Đảm bảo đủ nước cho cây lúa khi nhiệt độ dự báo có xu hướng gia tăng..

- Cây Ngô: Phòng trừ sâu đục thân, bệnh khô vằn, bệnh đốm lá, chuột,... gây hại. Đảm bảo đủ nước cho cây ngô khi nhiệt độ dự báo có xu hướng gia tăng.

- Cây Thanh Long: Thực hiện các biện pháp phòng bệnh đốm nâu và thán thư cho các vườn cây.

5. Vùng Tây Nguyên

+ Lúa: Lưu ý, Rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh khô vằn bệnh đen lép thối hạt, ... tiếp tục phát sinh gây hại.

+ Ngô: Cần triển khai các biện pháp phòng trừ sâu keo mùa thu và các biện pháp phòng dịch bệnh khác.

+ Cà phê: Triển khai các biện pháp phòng trừ bệnh khô cành, gỉ sắt gây hại ...đề phòng sâu bệnh gây hại cho cây cà phê. Đảm bảo đủ nước cho cây trồng khi nhiệt độ dự báo có xu hướng gia tăng.

6. Vùng Đông Nam Bộ.

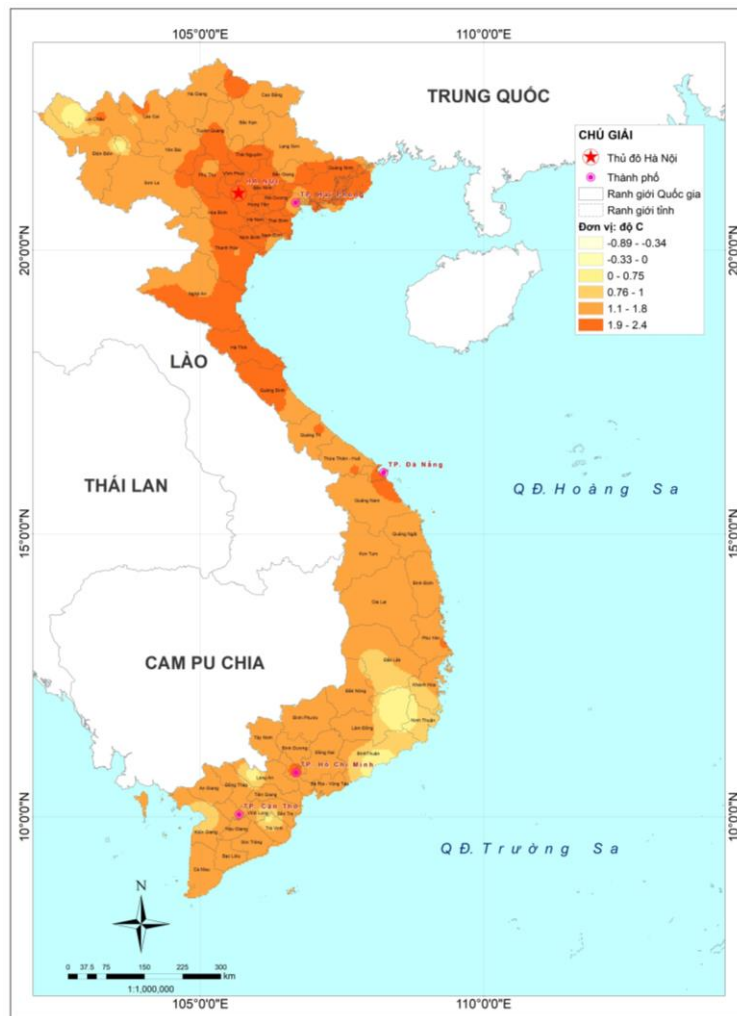
+ Lúa: Trong giai đoạn đẻ nhánh cần phải giữ mực nước ở mặt ruộng khoảng 1-3cm; trong giai đoạn làm đòng và trổ bông, lúa rất mẫn cảm với nước, thiếu nước lúa sẽ bị nghẹn đòng, trổ bông không đều, hạt lép nên phải điều tiết nước hợp lý..

+ Cây Điều: cần bón phân, tưới nước vì lượng mưa không nhiều, chăm sóc để cây phục hồi và phát triển ổn định. Cần lưu ý đề phòng bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân cành, sâu đục rệp lá,...tiếp tục gây hại tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương.

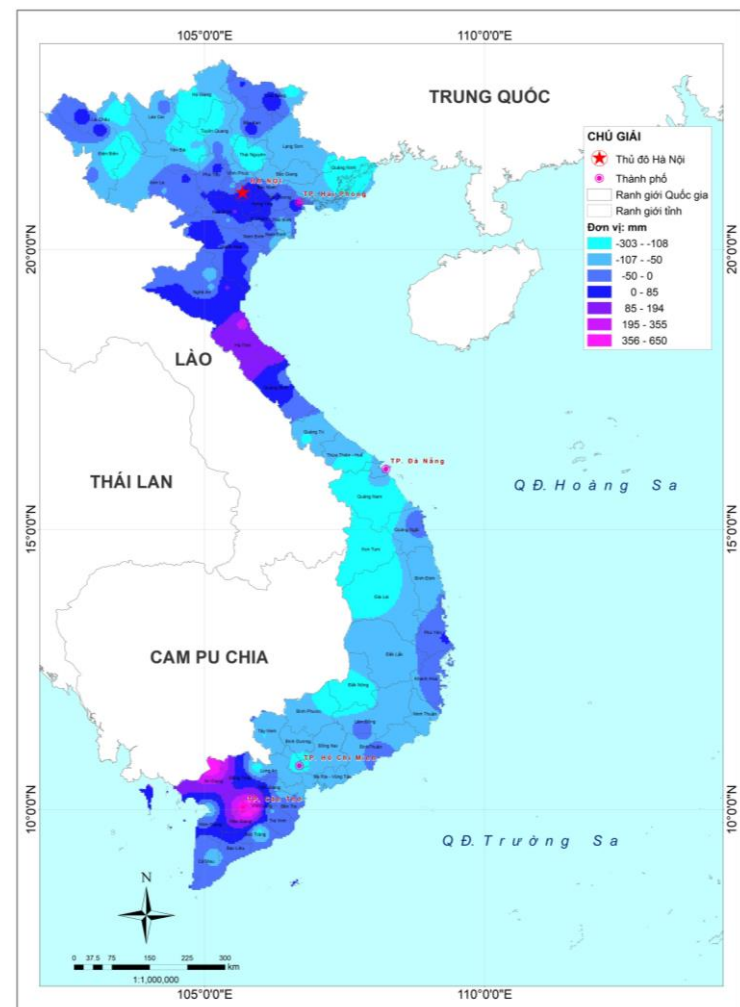
7. Vùng Tây Nam Bộ

+ Tình hình hạn hán và xâm nhập mặn còn tiếp tục xảy ra, để hạn chế những thiệt hại, ngành Nông nghiệp các địa phương cần tập trung quản lý việc cung cấp nước theo từng giai đoạn sinh trưởng của lúa, chủ động tưới tiết kiệm nước, thường xuyên theo dõi, kịp thời ngăn chặn sớm và hướng dẫn phòng trừ dịch bệnh gây hại đồng ruộng.

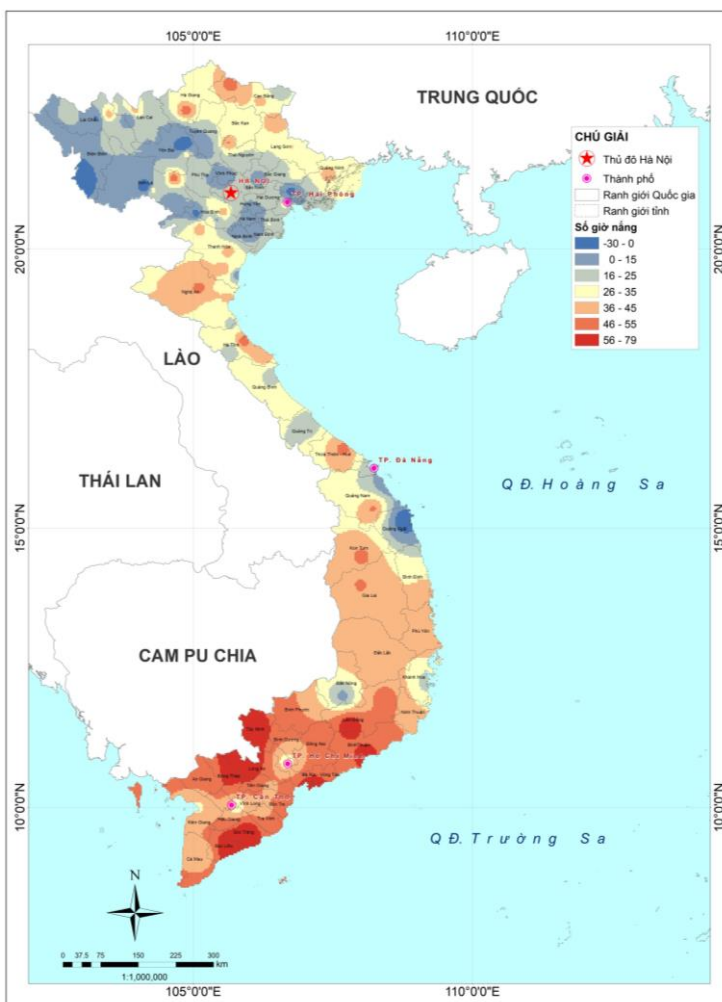
+ Sâu riêng: chú ý việc bổ sung nước cho cây phát triển. Lưu ý một số sâu bệnh hại thường xuất hiện trên cây sầu riêng: Rầy phấn; nhện đỏ, rầy lửa; sâu đục thân, đục cành; các bệnh do nấm *Phytophthora palmivora* gây nên; thối vỏ chày nhựa tại các tỉnh Bến Tre, Tiền Giang.



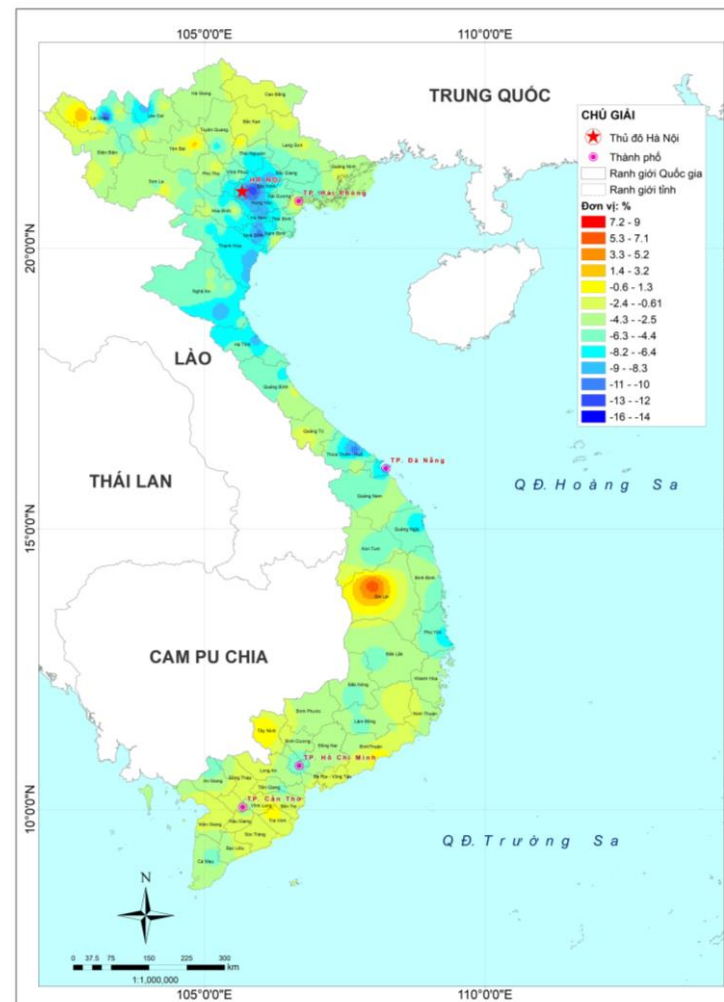
Hình 8. Độ lệch của nhiệt độ Tháng VI/2021 so với TBN (°C)



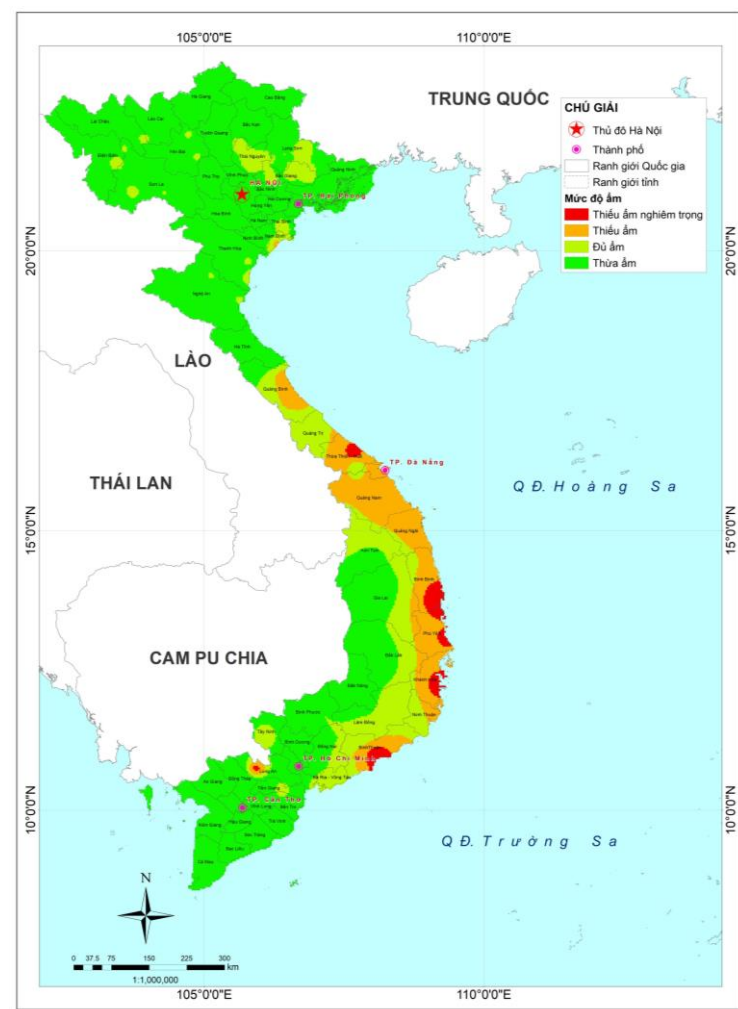
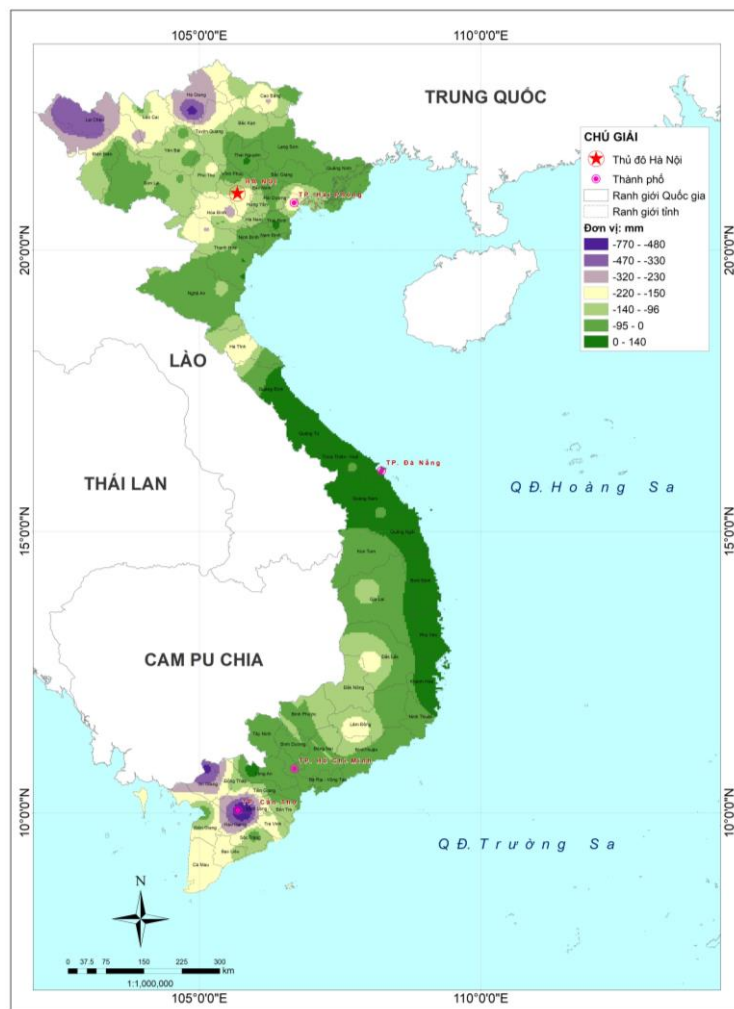
Hình 9. Độ lệch của lượng mưa Tháng VI/2021 so với TBN (mm)



Hình 10. Độ lệch của số giờ nắng Tháng VI/2021 so với TBN (giờ)



Hình 11. Độ lệch của độ ẩm không khí Tháng VI/2021 so với TBN (%)





ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ:

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP,

VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Số 23/62, Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: (84-4) 37733090-2; Fax: (84-4) 38355993

Email: khituongnongnghiep@imh.ac.vn son.nguyenhong@imh.ac.vn

Website: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep>